TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG ANA** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31 /2018/HNGĐ-ST
Ngày 29 tháng 11 năm 2018
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG ANA, TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hữu Soái.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Thế Chiến;

2. Bà Bùi Thị Thiềm.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Ana tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Hữu Thanh – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2018, tại hội trường Tòa án nhân dân huyện Krông Ana, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 144/2018/TLST- HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2018 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Ngô Thị T, sinh năm 1990. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn Q, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1985. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn Q, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 10/8/2018 và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn chị Ngô Thị T trình bày: Chị kết hôn với anh Nguyễn Văn D trên cở sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 09/3/2011 tại UBND thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị chung sống hạnh phúc được một thời gian, sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, tính cách không hợp nhau, anh D thường xuyên chơi bài bạc, không chăm lo cho cuộc sống gia đình, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã, sự việc xảy ra nhiều năm nay, làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Chị T đã nhờ

hai bên gia đình khuyên ngăn nhưng không có kết quả, anh D vẫn tham gia chơi bài bạc, làm hao tốn tài sản của gia đình. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống không hạnh phúc, chị T không thể tiếp tục chung sống với anh D nữa nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh D.

Về con chung: Vợ chồng chị có 01 con chung tên Nguyễn Gia B, sinh ngày 16/12/2011. Khi ly hôn chị T có nguyện vọng nuôi con chung Nguyễn Gia B, chị không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị T xác định chị và anh D không có tài sản chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về nợ chung: Không có.

Quá trình tố tụng bị đơn anh Nguyễn Văn D đã được tống đạt thông báo thụ lý vụ án, triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án làm việc. Do đó Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Đại diện VKS nhân dân huyện K phát biểu ý kiến:

Việc Tòa án nhân dân huyện K thụ lý vụ án đúng thẩm quyền và xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

Xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của đương sự quy định tại Điều 68 BLTTDS; việc thu thập chứng cứ đầy đủ, đảm bảo; việc ban hành các văn bản tố tụng đảm bảo về nội dung và hình thức; việc gửi các văn bản tố tụng và hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn quy định.

Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử trong thời hạn luật định đúng quy định tại Điều 203 BLTTDS.

HĐXX đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, thành phần HĐXX và thư ký phiên tòa đúng quy định;

Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ được quy định tại các Điều 70, 71, 72 của BLTTDS.

Về việc giải quyết vụ án: Chị T và anh D có đăng ký kết hôn hợp pháp trong cuộc sống vợ chồng mâu thuẫn đã trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị T xin ly hôn, căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn.

Về con chung: Các đương sự có 01 con chung Nguyễn Gia B, sinh ngày 16/12/2011. Khi ly hôn chị T có nguyện vọng nuôi con chung Nguyễn Gia B, chị không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Chị T xác định chị và anh D không có tài sản chung.

Về nợ: Chị T xác định không có nợ chung, không đề cập giải quyết.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng và quan hệ pháp luật tranh chấp: Bị đơn anh Nguyễn Văn D đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn chị Ngô Thị T xin ly hôn anh Nguyễn Văn D, đây là vụ án "Tranh chấp ly hôn" quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. TAND huyện K thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Ngô Thị T kết hôn với anh Nguyễn Văn D do tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 09/3/2011 tại UBND thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc được một thời gian sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình hai người không hợp nhau, anh D thường xuyên chơi bài bạc, làm hao tốn tài sản gia đình, sự việc xảy ra chị T đã nhờ hai bên gia đình khuyên can nhưng anh D không thay đổi, dẫn đến vợ chồng thường xảy ra cãi vã, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Kết quả xác minh tại chính quyền địa phương, thì mâu thuẫn giữa chị T và anh D xảy ra đã lâu, anh chị đã sống ly thân từ giữa năm 2018 đến nay.

Xét thấy giữa chị T và anh D không còn tình cảm thương yêu, tôn trọng nhau, mâu thuẫn giữa các đương sự đã trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, cho chị T được ly hôn anh D là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Các đương sự có 01 con chung là Nguyễn Gia B, sinh ngày 16/12/2011. Khi ly hôn chị T có nguyện vọng nuôi dưỡng con chung Nguyễn Gia B. Xét yêu cầu của chị T là chính đáng, phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh hai bên đương sự, do đó, cần giao cháu Nguyễn Gia B cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là đảm bảo việc phát triển bình thường của con chung.

Chị T không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung nên không đề cập giải quyết.

Anh D có quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung khi cần thiết, các đương sự có quyền thay đổi việc nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung: Chị T xác định chị và anh D không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập.

[5] Về nợ: Chị T xác định không nợ ai nên không đề cập giải quyết.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của BLTTDS; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc

hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn chị Ngô Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Ngô Thị T.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Ngô Thị T ly hôn anh Nguyễn Văn D.

[2]. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Gia B, sinh ngày 16/12/2011 cho chị Ngô Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi, anh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở việc thực hiện quyền này.

Vì lợi ích của con chung khi cần thiết, các đương sự có quyền thay đổi việc nuôi con chung.

[3]. Về án phí: Chị Ngô Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000^{đ} (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 5747 ngày 14/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS;
- UBND thị trấn B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Hữu Soái